TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUỲNH PHỤ** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/KDTM-ST
Ngày 21 tháng 3 năm 2024
"V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Quốc Doanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Duy Dân;

2. Bà Nguyễn Thị Đoan.

- *Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà*: Bà Nguyễn Thị Gien Ny - Thư ký Toà án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Lan Hướng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2023/TLST-KDTM ngày 06 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2024/QĐXXST-KDTM ngày 30/01/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2024/QĐST-KDTM ngày 23 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần S2 (S3)

Địa chỉ trụ sở: Số G, phố T, phường T, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Ngô Thu H – Tổng giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lại Quang D – Giám đốc chi nhánh S3; Người được ủy quyền lại: Ông Nguyễn Hồng S chuyên viên Bán nợ và Tài sản bảo đảm nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần S2 (S3); Ông Tống Hữu H1 – Trưởng phòng khách hàng doanh nghiệp chi nhánh S3; ông Vũ Thanh S1 chuyên viên quan hệ khách hàng chi nhánh S3 theo giấy ủy quyền số 32/2023/GUQ-CNTBI ngày 12/9/2023; Địa chỉ: Số D, đường T, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình (có mặt ông Nguyễn Hồng S).

- Bị đơn: Công ty TNHH S4.

Địa chỉ trụ sở: Nhà ông Nguyễn Văn T, tổ D, thị trấn A, huyện Q, tỉnh Thái Bình. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1979, trú tại tổ D, thị trấn A, huyện Q, tỉnh Thái Bình - Giám đốc (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng đại diện nguyên đơn - Ngân hàng Thương mại cổ phần S2 (S3) trình bày và có yêu cầu cụ thể như sau:*

Ngày 20/7/2018, Ngân hàng Thương mại cổ phần S2 (S3) và Công ty TNHH S4, người đại diện là ông Nguyễn Văn T - Giám đốc có ký kết 02 hợp đồng tính dụng như sau:

Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 284.01/2018/HĐTDTDH-PN/SHB.112600 ngày 20/7/2018, ngân hàng cho công ty V tổng số tiền là 7.000.000.000 đồng (bảy tỷ đồng). Mục đích vay cho vay đầu tư hệ thống dây chuyền sản xuất hạt nhựa, lãi suất cho vay trong hạn 10,7%/năm theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất quá hạn là 150%/ năm lãi suất trong hạn, áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Công ty được giải ngân thông qua các khế ước nhận nợ như sau: Khế ước nhận nợ số 01-284.01/2018/HĐTDTDH-PN/SHB.112600 ngày 20/7/2018 số tiền nhận nợ 3.750.000.000 đồng; thời hạn vay 60 tháng, ngày giải ngân 20/7/2018; lãi suất cho vay: 10,7%/năm, biên độ 3,5%/năm; Khế ước nhận nợ số 02-284.01/2018/HĐTDTDH-PN/SHB.112600 ngày 23/8/2018 số tiền nhận nợ 1.000.000.000 đồng; thời hạn vay 60 tháng, ngày giải ngân 23/8/2018; lãi suất cho vay: 10,7%/năm, biên độ 3,5%/năm; Khế ước nhận nợ số 03 - 284.01/2018/HĐTDTDH-PN/SHB.112600 ngày 12/9/2018 số tiền nhận nợ 2.250.000.000 đồng; thời hạn vay 60 tháng, ngày giải ngân 12/9/2018; lãi suất cho vay: 10,7%/năm, biên độ 3,5%/năm.

Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 284.02/2018/HĐHM-PN/SHB.112600 ngày 20/7/2018, Ngân hàng cho Công ty vay tổng số tiền là 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thuốc thú y và sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ nhựa, hạt nhựa, lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất chậm trả bằng 150%, lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Công ty được giải ngân thông qua các khế ước nhận nợ như sau: Khế ước nhận nợ 02-284.02/2018/KUNN-DN ngày 02/4/2019 số tiền nhận nợ 1.500.000.000 đồng; thời hạn vay 6 tháng, ngày giải ngân 02/4/2019; lãi suất cho vay: 9,6%/năm, biên độ 3,2%/năm. Khế ước nhận nợ 03-284.02/2018/KUNN-DN ngày 04/4/2019 số tiền nhận nợ 1.500.000.000 đồng; thời hạn vay 6 tháng, ngày giải ngân 04/4/2019; lãi suất cho vay: 9,6%/năm, biên độ 3,2%/năm.

Ngày 20/7/2018, ông Nguyễn Văn T có ký hợp đồng thế chấp tài sản số 284/2018/HĐTC-PN/SHB.11260, Công chứng số 1501 ngày 20/07/2018 tại Văn phòng C, tỉnh Thái Bình. Đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 21/07/2018 tại Trung tâm Đăng ký giao dịch tài sản tại thành phố Hà Nội thế chấp Dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất hạt nhựa. Hợp đồng thế chấp số 284/2018 ngày 20/07/2018; Công chứng số 1495 ngày 20/07/2018 tại Văn phòng C, tỉnh Thái Bình, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 20/07/2018 tại Văn phòng Đăng ký Đất đai huyện Q thế chấp 03 Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị Y có giấy chứng nhận số BC 522227, BC 522387 và BC 522388 đều do UBND huyện Q ngày 09/11/2010.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng, Công ty TNHH S4 không trả nợ đúng hạn, vi phạm Hợp đồng tín dụng đã ký với S3. Khoản vay đã chuyển nợ quá hạn từ ngày 24/01/2019. Tháng 10/2019, tài sản bảo đảm là dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất hạt nhựa bị mất trộm một số bộ phận. Phần còn lại hiện nay được bảo quản tại Công ty H2, địa chỉ: Khu công nghiệp N, TP ., tỉnh Thái Bình.

Tháng 11/2019, S3 đã phối hợp cùng ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1976, trú tại Phố L, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình *(là anh anh trai của ông Nguyễn Văn Tl người được ông T ủy quyền theo Hợp đồng ủy quyền ngày 08/11/2019)* đã xử lý 03 tài sản bảo đảm là 03 quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị Y, S3 đã thu nợ số tiền là 6.145.000.000 đồng, tất toán xong Hợp đồng tín dụng số 284.02/2018/HĐHM-PN/SHB.112600 ngày 20/7/2018. Đến nay, Công ty TNHH S4 vẫn không thanh toán hết khoản nợ cho S3.

Tính đến hết ngày 21/3/2024, Công ty TNHH S4 đã trả cho S3 tổng số tiền là: 6.145.014.518 đồng (trong đó: trả nợ gốc là 5.797.809.551 đồng; trả nợ lãi trong hạn là 304.504.919 đồng, trả nợ lãi quá hạn là: 42.700.048 đồng) và còn nợ tổng số tiền là 8.259.205.078 đồng (trong đó nợ gốc là 4.202.190.449 đồng; nợ lãi trong hạn là 2.560.750.484 đồng, nợ lãi quá hạn là 999.753.122 đồng, nợ lãi phạt là 496.511.023 đồng).

Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc Công ty TNHH S4 phải trả cho Ngân hàng TMCP S2 theo Hợp đồng tín dụng số 284.01/2018/HĐTDTDH-PN/SHB.112600 ngày 20/7/2018, tổng số tiền tính đến hết ngày 21/3/2024 là **7.762.694.055 đồng**, trong đó nợ gốc là 4.202.190.449 đồng; nợ lãi trong hạn là 2.560.750.484 đồng, nợ lãi quá hạn là 999.753.122 đồng. Tại phiên tòa, Ngân hàng xin rút yêu cầu Công ty phải trả khoản nợ lãi phạt là 496.511.023 đồng.

- Trường hợp Công ty TNHH S4 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ theo Bản án hoặc Quyết định có hiệu lực của Tòa án thì Ngân hàng TMCP S2 được quyền đề nghị Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, cưỡng chế và phát mại tài sản bảo đảm dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất hạt nhựa (một phần, chi tiết theo Vi bằng số 245/2021/VB-TPLNQ ngày 18/6/2021) theo hợp đồng thế chấp tài sản số 284/2018/HĐTC-PN/SHB.11260 Công chứng số 1501 ngày 20/07/2018 tại VPCC Đ, tỉnh Thái Bình, Đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 21/07/2018 tại Trung tâm Đăng ký giao dịch tài sản tại thành phố Hà Nội.

- Trường hợp số tiền thu được từ việc phát mại tài sản bảo đảm không đủ nghĩa vụ trả nợ thì Công ty TNHH S4 phải có nghĩa vụ tiếp tục trả hết nợ cho Ngân hàng TMCP S2; trường hợp còn thừa thì trả lại cho chủ tài sản bảo đảm.

- Công ty TNHH S4 phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng và án phí theo quy định của pháp luật.

Đối với bị đơn là Công ty TNHH S4 trong suốt quá trình giải quyết vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đại diện công ty đều vắng mặt không thu thập được lời khai của đại diện bị đơn.

Tại biên bản lấy lời khai với ông Nguyễn Văn Q *(là anh anh trai của ông Nguyễn Văn T)* thể hiện năm 2019 ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị Y làm ăn thua lỗ nên đã cùng 03 con bỏ đi không rõ địa chỉ, trước khi đi ông T và bà Y đã ủy quyền cho ông xử lý 03 tài sản bảo đảm và đã trả nợ cho Ngân hàng S3 số tiền 6.145.000.000 đồng. Hiện ông Nguyễn Văn T chưa làm thủ tục phá sản công ty. Lần gần nhất ông T liên lạc với ông là vào năm 2021.

- Tại biên bản xác minh với cơ sở tổ dân phố số D1, Công an, cán bộ tư pháp thị trấn A, huyện Q, tỉnh Thái Bình thể hiện:

Công ty TNHH S4; Địa chỉ trụ sở: Nhà ông Nguyễn Văn T, tổ D, thị trấn A,

huyện Q, tỉnh Thái Bình. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T – Giám đốc, có đăng ký kinh doanh và hoạt động từ năm 2016 đến năm 2018 có vay vốn của Ngân hàng TMCP S2. Quá trình làm ăn thua lỗ đến năm 2019 thì Công ty TNHH S4 ngừng hoạt động, ông Nguyễn Văn T cùng gia đình đã bỏ đi từ đó đến nay không biết tin tức địa chỉ gì, không báo cho cơ sở thôn biết. Hiện tại công ty chưa tiến hành các thủ tục giải thể tại Sở kế hoạch đầu tư. Nay Ngân hàng TMCP S2 yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH S4 trả khoản nợ trên thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Tại phiên toà, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình phát biểu quan điểm:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn đã chấp hành đúng pháp luật trong quá trình tham gia tố tụng. Bị đơn không tham gia tố tụng chưa chấp hành tốt pháp luật tố tụng dân sự. Về ý kiến giải quyết vụ án, Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự: chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; đình chỉ xét xử đối với yêu cầu bị đơn phải trả khoản nợ lãi phạt là 496.511.023 đồng. Về án phí, chi phí tố tụng: Bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng, án phí theo quy định của pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát không có yêu cầu, kiến nghị gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn Ngân hàng TMCP S2 khởi kiện bị đơn Công ty TNHH S4 phải trả số tiền nợ gốc, nợ lãi theo hợp đồng tín dụng giữa Công ty TNHH S4 với Ngân hàng là tranh chấp về hợp đồng tín dụng. Bị đơn có địa chỉ Trụ sở tại Nhà ông Nguyễn Văn T, tổ D, thị trấn A, huyện Q, tỉnh Thái Bình nên Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn và bị đơn đều có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Bị đơn có ký hợp đồng tín dụng với nguyên đơn, bị đơn vay vốn là để phục vụ hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh, hai bên đều có mục đích tìm kiếm lợi nhuận, vì vậy, đây là vụ án kinh doanh thương mại được quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tòa án đã tống đạt niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn như: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa… Tại phiên tòa ngày 23/02/2024, bị đơn vắng mặt không có lý do, Tòa án đã hoãn phiên tòa, ấn định lại thời gian xét xử vào ngày 21/3/2024, bị đơn vẫn vắng mặt không lý do. Do vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc thu thập chứng cứ, xác minh về địa chỉ của bị đơn, vì vậy Viện kiểm sát tham gia phiên toà là đúng theo Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về yêu cầu của nguyên đơn: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn Công ty TNHH S4 phải trả cho Ngân hàng TMCP S2 theo Hợp đồng tín dụng số 284.01/2018/HĐTDTDH-PN/SHB.112600 ngày 20/7/2018, tổng số tiền tính đến hết ngày 21/3/2024 là 7.762.694.055 đồng, trong đó nợ gốc là 4.202.190.449 đồng; nợ lãi trong hạn là 2.560.750.484 đồng, nợ lãi quá hạn là 999.753.122 đồng. Công ty TNHH S4 phải tiếp tục phải thanh toán phần lãi vay phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán hết toàn bộ khoản vay.

Trường hợp Công ty TNHH S4 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ theo Bản án hoặc Quyết định có hiệu lực của Tòa án thì Ngân hàng TMCP S2 được quyền đề nghị Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, cưỡng chế và phát mại tài sản bảo đảm dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất hạt nhựa (một phần, chi tiết theo Vi bằng số 245/2021/VB-TPLNQ ngày 18/6/2021) theo hợp đồng thế chấp tài sản số 284/2018/HĐTC-PN/SHB.11260 Công chứng số 1501 ngày 20/07/2018 tại Văn phòng C, tỉnh Thái Bình, Đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 21/07/2018 tại Trung tâm Đăng ký giao dịch tài sản tại thành phố Hà Nội. Trường hợp số tiền thu được từ việc phát mại tài sản bảo đảm không đủ nghĩa vụ trả nợ thì Công ty TNHH S4 phải có nghĩa vụ tiếp tục trả hết nợ cho Ngân hàng TMCP S2; trường hợp còn thừa thì trả lại cho chủ tài sản bảo đảm.

[2.2] Căn cứ vào Hợp đồng tín dụng hạn mức số 284.01/2018/HĐTDTDH-PN/SHB.112600 ngày 20/07/2018 thể hiện Công ty TNHH S4 có vay của Ngân hàng TMCP S2 số tiền 7.000.000.000 đồng. Mục đích vay cho vay đầu tư hệ thống dây chuyền sản xuất hạt nhựa, lãi suất cho vay trong hạn 10,7%/năm theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất quá hạn là 150%/ năm lãi suất trong hạn. Áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả bằng 150%, lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả

Căn cứ vào hợp đồng tín dụng hạn mức số 284.02/2018/HĐTDTDH-PN/SHB.112600 ngày 20/07/2018 thể hiện Công ty TNHH S4 có vay của Ngân hàng TMCP S2 số tiền 3.000.000.000 đồng Mục đích vay cho vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thuốc thú y và sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ nhựa, hạt nhựa, lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất chậm trả trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Công ty TNHH S4 đã ký tên xác nhận đồng ý với các điều khoản của 02 hợp đồng tín dụng. Việc thỏa thuận cho vay của Ngân hàng TMCP S2 và Công ty TNHH S4 theo 02 hợp đồng tín dụng nêu trên, về thời hạn vay, lãi suất là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 3 Điều 98 luật các tổ chức tín dụng nêu trên nên có hiệu lực thi hành.

Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty TNHH S4 đã nhận đủ số tiền vay theo 02 hợp đồng là 10.000.000.000 đồng (mười tỷ đồng). Đến ngày 24/01/2019 Công ty TNHH S4 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 284.02/2018/HĐTDTDH-PN/SHB.112600 nên Ngân hàng đã tiến hành xử lý đối với tài sản đảm bảo là 03 quyền sử dụng đất được số tiền 6.145.000.000 đồng để thu hồi nợ và tất toán xong hợp đồng số 284.02/2018/HĐTDTDH-

PN/SHB.112600. Tính đến hết ngày 21/3/2024, Công ty TNHH S4 đã trả cho S3 tổng số tiền là: **6.145.014.518 đồng** (trong đó: trả nợ gốc là 5.797.809.551 đồng; trả nợ lãi trong hạn là 304.504.919 đồng, trả nợ lãi quá hạn/phí phạt là: 42.700.048 đồng) và còn nợ tổng số tiền là 7.762.694.055 đồng, trong đó nợ gốc là 4.202.190.449 đồng; nợ lãi trong hạn là 2.560.750.484 đồng, nợ lãi quá hạn là 999.753.122 đồng đối với Hợp đồng tín dụng số 284.01/2018/HĐTDTDH-PN/SHB.112600 ngày 20/07/2018.

Nay Công ty TNHH S4 vắng mặt nên không có lời khai, tuy nhiên căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như Hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ, các chứng từ trong hồ sơ vay vốn, phù hợp với lời khai của nguyên đơn đều thể hiện quá trình công ty TNHH S4 vay vốn, trả nợ, còn nợ của Ngân hàng TMCP S2 như nguyên đơn trình bày là có căn cứ. Do đó yêu cầu của Nguyên đơn là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về tiền phạt chậm trả lãi: Ngân hàng TMCP S2 rút yêu cầu Công ty TNHH S4 phải trả khoản tiền phạt chậm trả lãi là 496.511.023 đồng, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu trên.

[4] Về thời hạn trả nợ: Nguyên đơn Ngân hàng TMCP S2 yêu cầu bị đơn Công ty TNHH S4 phải trả số tiền gốc và lãi ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét Công ty TNHH S4 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong thời gian dài, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn, nên với yêu cầu này của nguyên đơn có cơ sở chấp nhận.

[5] Về tiền lãi sau ngày xét xử sơ thẩm:

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP S2 yêu cầu bị đơn Công ty TNHH S4 phải tiếp tục thanh toán phần lãi vay phát sinh theo Hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán hết toàn bộ khoản vay. Yêu cầu này của nguyên đơn là phù hợp với các quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[6] Về chi phí tố tụng thẩm định tại chỗ: Bị đơn phải trả nguyên đơn chi phí tố tụng (xem xét, thẩm định tài sản) là 2.900.000 đồng.

[7] Về án phí kinh doanh thương mại có giá ngạch:

Do yêu cầu của Ngân hàng TMCP S2 được chấp nhận toàn bộ nên Công ty TNHH S4 có nghĩa vụ chịu án phí của số tiền **7.762.694.055** đồng là: 112.000.000 đồng + (0,1% x 3.762.694.055 đồng)=115.762.694.055 đồng (làm tròn 115.763.000 đồng).

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 217; Điều 271; Điều 273; Điều 278 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Áp dụng các Điều 91; khoản 2 Điều 95; Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng sủa đổi bổ sung năm 2017;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S2 đối với Công ty TNHH S4 về việc "tranh chấp hợp đồng tín dụng".

2. Buộc Công ty TNHH S4 phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP S2 số tiền nợ vay tính đến ngày 21/3/2024 là **7.762.694.055** đồng *(bẩy tỷ bẩy trăm sáu mươi hai triệu sáu trăm chín mươi tư nghìn không trăm năm mươi lăm đồng)*, trong đó nợ gốc là 4.202.190.449 đồng; nợ lãi trong hạn là 2.560.750.484 đồng, nợ lãi quá hạn là 999.753.122 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày 21/3/2024 cho đến khi thi hành bản án xong, Công ty TNHH S4 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quá hạn các bên đã thỏa thuận theo hợp đồng cho vay hạn mức số 284.01/2018/HĐTDTDH-PN/SHB.112600 ngày 20/07/2018.

3. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, Công ty TNHH S4 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP S2 thì Ngân hàng TMCP S2 được quyền đề nghị Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, cưỡng chế và phát mại tài sản bảo đảm dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất hạt nhựa (một phần, chi tiết theo Vi bằng số 245/2021/VB-TPLNQ ngày 18/6/2021) theo hợp đồng thế chấp tài sản số 284/2018/HĐTC-PN/SHB.11260 Công chứng số 1501 ngày 20/07/2018 tại Văn phòng C, tỉnh Thái Bình, Đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 21/07/2018 tại Trung tâm Đăng ký giao dịch tài sản tại thành phố Hà Nội. Trường hợp số tiền thu được từ việc phát mại tài sản bảo đảm không đủ nghĩa vụ trả nợ thì Công ty TNHH S4 phải có nghĩa vụ tiếp tục trả hết nợ cho Ngân hàng TMCP S2; trường hợp còn thừa thì trả lại cho chủ tài sản bảo đảm.

4. Về việc nguyên đơn rút khoản tiền phạt chậm trả lãi: Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của Ngân hàng TMCP S2 về việc buộc Công ty TNHH S4 phải trả khoản tiền phạt chậm trả lãi là: 496.511.023 đồng *(Bốn trăm chín mươi sáu triệu năm trăm mười một nghìn không trăm hai mươi ba đồng).*

5. Về án phí kinh doanh thương mại có giá ngạch:

Công ty TNHH S4 có nghĩa vụ chịu án phí 115.763.000 đồng *(một trăm mười lăm triệu bẩy trăm sáu mươi ba nghìn đồng).*

Trả lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho Ngân hàng TMCP S2 là 59.750.000 đồng *(năm mươi chín triệu bẩy trăm năm mươi nghìn đồng)* theo Biên lai thu số 0005954 ngày 06/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.

Về chi phí tố tụng: Công ty TNHH S4 phải trả Ngân hàng TMCP S2 số tiền 2.900.000 đồng *(hai triệu chín trăm nghìn đồng).*

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ bản án./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- VKSND huyện Quỳnh Phụ;
- Chi cục THADS h. Quỳnh Phụ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Quốc Doanh